

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1372/QĐ-ĐHNT-QLKH ngày 28 / 8 / 2013  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại thương)

Tên chương trình: Kinh tế quốc tế, chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh  
Trình độ đào tạo: Đại học  
Ngành đào tạo: Kinh tế quốc tế (International Economics)  
Chuyên ngành: Kinh tế quốc tế  
Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung

### 1. Mục tiêu đào tạo:

Đào tạo cử nhân ngành Kinh tế quốc tế có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khoẻ tốt; nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế-xã hội; có tư duy tổng hợp về kinh tế; có năng lực chuyên môn về kinh tế quốc tế; đồng thời có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Anh;

Trang bị cho sinh viên khả năng phân tích, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề kinh tế thuộc các lĩnh vực chuyên sâu về kinh tế quốc tế; Cung cấp cho sinh viên các kỹ năng phân tích định tính và định lượng, và đặc biệt là khả năng dự báo để đáp ứng những yêu cầu nghề nghiệp đòi hỏi khả năng phân tích chuyên sâu trong các hoạt động kinh tế, thương mại và tài chính quốc tế;

Sinh viên tốt nghiệp ngành kinh tế quốc tế có thể làm việc tại các cơ quan quản lý Nhà nước, các cơ quan nghiên cứu, đào tạo về kinh tế quốc tế, các định chế kinh tế - thương mại - tài chính quốc tế; Các bộ phận quản trị rủi ro, phân tích, dự báo, tư vấn đầu tư, nghiên cứu thị trường tại các ngân hàng, các tổ chức tài chính, tại các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực trong nền kinh tế;

Chương trình cử nhân Kinh tế quốc tế chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh được thiết kế phù hợp với các chương trình học thuật và chương trình kinh tế ứng dụng chuẩn quốc tế, có tính liên thông cao với các chương trình quốc tế của các nước phát triển theo các chương trình liên thông 2+2 hoặc 3+1.

2. Thời gian đào tạo: 4 năm (8 học kỳ)

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá:

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **136 tín chỉ**, trong đó:

3.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: **46 tín chỉ, chiếm 33,8%**

3.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: **90 tín chỉ, chiếm 66,2%**

- Kiến thức cơ sở khối ngành: 6 tín chỉ
- Khối kiến thức cơ sở ngành: 12 tín chỉ
- Khối kiến thức ngành: 60 tín chỉ
- Kiến thức tự chọn: 9 tín chỉ
- Thực tập giữa khóa: 3 tín chỉ
- Học phần tốt nghiệp: 9 tín chỉ

- Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Sinh viên được lựa chọn chương trình đào tạo riêng cho mình dưới sự tư vấn, đề xuất của cố vấn học tập theo chương trình chung được trình bày ở trên.

#### 4. Đối tượng tuyển sinh

Theo quy định hiện hành của Bộ giáo dục và đào tạo.

#### 5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

##### 5.1. Quy trình đào tạo

Áp dụng mô hình đào tạo theo học chế tín chỉ theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

##### 5.2. Điều kiện tốt nghiệp

###### 5.2.1. Điều kiện xét tốt nghiệp

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Tích lũy đủ số học phần quy định cho chương trình, không còn học phần bị điểm dưới D;

- Được xếp loại đạt ở kỳ thi tốt nghiệp các môn khoa học Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh;

- Có các Chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và thể dục thể thao;

- Các điều kiện khác: áp dụng Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quyết định số 409/QĐ-ĐHNT-QLĐT ngày 08 tháng 05 năm 2009 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại thương.

###### 5.2.2. Công nhận tốt nghiệp

Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ các điều kiện theo quy định.

#### 6. Thang điểm: Theo quy định của Nhà trường

#### 7. Nội dung chương trình đào tạo

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Số TC	Phân bổ thời gian		Môn học Tiên quyết
				Số tiết trên lớp	Tự học, tự nghiên cứu	
				LT	Bài	

					<i>tập/ thảo luận/ thực hành</i>	<i>cứu (có hướng dẫn)</i>	
<b>2.1</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>		<b>46</b>				
1.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin <i>Principles of Marxism - Leninism I</i>	TRI102	2	20	10	20	Không
2.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin II <i>Principles of Marxism - Leninism II</i>	TRI103	3	30	15	30	Không
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Hochiminh Ideology</i>	TRI104	2	20	10	20	TRI102, TRI103
4.	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>Revolutionary strategies of the Vietnamese Communist Party</i>	TRI106	3	30	15	30	TRI102, TRI103
5.	Toán cao cấp <i>Mathematics</i>	TOA105	3	15	60	0	Không
6.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán <i>Introduction to Probability and Statistics</i>	TOA201	3	30	15	30	TOA103, TOA104
7.	Pháp luật đại cương <i>Principles of Law</i>	PLU101	3	30	15	30	Không
8.	Tin học đại cương <i>Introduction to Computer Skills</i>	TIN202	3	30	15	30	TOA103, TOA104
9.	Phát triển kỹ năng <i>Skills development</i>	PPH101	3	30	15	30	Không
10.	Logic học và phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học <i>Logics, study skills and research methods</i>	TRI201	3	30	15	30	Không
11.	Ngoại ngữ 1 <i>English 1</i>	TAN141	3	30	60	0	Không
12.	Ngoại ngữ 2 <i>English 2</i>	TAN142	3	30	60	0	TAN141
13.	Ngoại ngữ 3 <i>English 3</i>	TAN241	3	30	60	0	TAN142
14.	Ngoại ngữ 4 <i>English 4</i>	TAN242	3	30	60	0	TAN241
15.	Ngoại ngữ 5 <i>English 5</i>	TAN342	3	30	60	0	TAN242
16.	Ngoại ngữ 6 <i>English 6</i>	TAN441	3	30	30	0	TAN342
<b>2.2</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>90</b>				

<b>2.2.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở khối ngành</b>		<b>6</b>				
1.	Kinh tế vi mô I <i>Microeconomics I</i>	KTE202	3	30	15	30	TOA103, TOA104
2.	Kinh tế vĩ mô I <i>Macroeconomics I</i>	KTE204	3	30	15	30	TOA103, TOA104
<b>2.2.2</b>	<b>Khối kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>12</b>				
1.	Kinh tế quốc tế I <i>International Economics I</i>	KTE216	3	30	15	30	KTE202
2.	Lý thuyết tài chính <i>Principles of Finance</i>	TCH302	3	30	15	30	Không
3.	Tiền tệ - Ngân hàng <i>Money and Banking</i>	TCH303	3	30	15	30	Không
4.	Kinh tế lượng I <i>Econometrics I</i>	KTE218	3	30	15	30	TOA201
<b>2.2.3</b>	<b>Khối kiến thức ngành và chuyên ngành</b>		<b>60</b>				
<b>2.2.3.1</b>	Các môn học bắt buộc		51				
1.	Kinh tế quốc tế II <i>International Economics II</i>	KTE316	3	30	15	30	KTE308
2.	Tài chính quốc tế <i>International Finance</i>	TCH414	3	30	15	30	KTE204, TCH301
3.	Kinh tế vi mô II <i>Microeconomics II</i>	KTE401	3	30	15	30	KTE202
4.	Kinh tế vĩ mô II <i>Macroeconomics II</i>	KTE402	3	30	15	30	KTE204
5.	Kinh tế học tài chính <i>Financial Economics</i>	TCH341	3	30	15	30	KTE202, TCH301
6.	Kinh tế lượng II <i>Econometrics II</i>	KTE318	3	30	15	30	KTE309
7.	Dự báo kinh tế <i>Economics Forecasting</i>	KTE418	3	30	15	30	KTE318
8.	Quản trị rủi ro tài chính <i>Risk Management</i>	TCH409	3	30	15	30	TCH302
9.	Tổ chức ngành <i>Industrial Organization</i>	KTE408	3	30	15	30	KTE401
10.	Kinh tế phát triển <i>Development Economics</i>	KTE406	3	30	15	30	KTE204
11.	Kinh tế môi trường <i>Environmental Economics</i>	KTE404	3	30	15	30	KTE201
12.	Kinh tế công cộng <i>Public Economics</i>	KTE407	3	30	15	30	KTE402
13.	Kinh tế đầu tư <i>Investment Economics</i>	KTE311	3	30	15	30	TCH301
14.	Kinh tế chính trị quốc tế <i>International Political Economy</i>	KTE303	3	30	15	30	KTE308
15.	Toàn cầu hóa kinh tế <i>Economic Globalization</i>	KTE326	3	30	15	30	KTE308

16.	Thị trường tài chính và các định chế tài chính <i>Financial Markets and Institutions</i>	TCH401	3	30	15	30	TCH302
17.	Pháp luật thương mại quốc tế <i>International Trade Law</i>	PLU422	3	30	15	30	PLU101
<b>2.2.3.</b> <b>2</b>	<b>Các môn học tự chọn</b>		<b>9</b>				
1.	Tăng trưởng và phát triển	KTE409	3	30	15	30	KTE204
2.	Thương mại và môi trường	KTE402	3	30	15	30	KTE216
3.	Thương mại và phát triển	KTE421	3	30	15	30	KTE216
4.	Đàm phán kinh tế quốc tế	KTE327	3	30	15	30	KTE216
5.	Phân tích chi phí – lợi ích	KTE314	3	30	15	30	KTE202
6.	Kinh tế học quản lý	KTE428	3	30	15	30	KTE202
7.	Quản trị rủi ro tài chính <i>Financial risk management</i>	TCH409	3	30	15	30	TCH302 TCH303
8.	Tài chính doanh nghiệp <i>Corporate Finance</i>	TCH321	3	30	15	30	TCH302 TCH303
9.	Giải quyết tranh chấp trong thương mại quốc tế	PLU409	3	30	15	30	TMA301 PLU307 PLU217
10.	Giao dịch thương mại quốc tế <i>International Business Transaction</i>	TMA302	3	30	15	30	Không
11.	Vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương <i>Transport and Insurance in international business</i>	TMA304	3	30	15	30	TMA302
12.	Thanh toán quốc tế <i>International payment</i>	TCH412	3	30	15	30	TMA304
13.	Nguyên lý kế toán <i>Principals of Accounting</i>	KET201	3	30	15	30	Không
14.	Quản trị học <i>Principles of Management</i>	QTR303	3	30	15	30	Không
<b>2.2.4</b>	<b>Thực tập giữa khóa – Internship</b>	<b>KTE501</b>	<b>3</b>				
<b>2.2.5</b>	<b>Học phần tốt nghiệp – Graduation</b>	<b>KTE511</b>	<b>9</b>				
<b>Tổng cộng</b>			<b>136</b>				

## 8. Kế hoạch giảng dạy :

Theo kế hoạch chung của nhà trường